

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 30/6/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	01/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1581/QĐ365/2024	TH008303	
2	Nguyễn Trâm Anh	Nữ	13/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1582/QĐ365/2024	TH008304	
3	Phạm Thị Dung	Nữ	17/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1583/QĐ365/2024	TH008305	
4	Ngô Thị Duyên	Nữ	09/02/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.3	5.0	1584/QĐ365/2024	TH008306	
5	Lê Thị Hà	Nữ	10/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1585/QĐ365/2024	TH008307	
6	Trần Thị Hân	Nữ	24/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1586/QĐ365/2024	TH008308	
7	Hoàng Thị Hoài	Nữ	09/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1587/QĐ365/2024	TH008309	
8	Đậu Văn Hoạt	Nam	02/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1588/QĐ365/2024	TH008310	
9	Võ Thị Hồng	Nữ	20/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1589/QĐ365/2024	TH008311	
10	Đặng Thị Huế	Nữ	23/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1590/QĐ365/2024	TH008312	
11	Nguyễn Thị Hương	Nữ	26/01/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1591/QĐ365/2024	TH008313	
12	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	Nữ	01/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1592/QĐ365/2024	TH008314	
13	Bùi Thị Thu Huyền	Nữ	29/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1593/QĐ365/2024	TH008315	
14	Phan Thị Châu Lệ	Nữ	01/6/1999	Nghệ An	Thái	5.0	5.0	1594/QĐ365/2024	TH008316	
15	Lo Thị Liên	Nữ	22/6/2002	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	1595/QĐ365/2024	TH008317	
16	Nguyễn Thị Liên	Nữ	31/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1596/QĐ365/2024	TH008318	
17	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	16/6/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	1597/QĐ365/2024	TH008319	
18	Hà Mỹ Linh	Nữ	06/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1598/QĐ365/2024	TH008320	
19	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	17/11/2002	Tây Ninh	Kinh	6.3	9.0	1599/QĐ365/2024	TH008321	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	01/6/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	1600/QĐ365/2024	TH008322	
21	Tô Thị Loan	Nữ	03/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1601/QĐ365/2024	TH008323	
22	Nguyễn Thị Loan	Nữ	13/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1602/QĐ365/2024	TH008324	
23	Hồ Thị Lê Na	Nữ	18/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1603/QĐ365/2024	TH008325	
24	Nguyễn Thúy Nga	Nữ	11/9/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	8.5	1604/QĐ365/2024	TH008326	
25	Vì Thị Kim Ngân	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	1605/QĐ365/2024	TH008327	
26	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	27/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1606/QĐ365/2024	TH008328	
27	Trương Thị Nương	Nữ	12/10/2001	Nghệ An	Thái	5.3	8.5	1607/QĐ365/2024	TH008329	
28	Lê Thị Nương	Nữ	18/6/2001	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	1608/QĐ365/2024	TH008330	
29	Nguyễn Minh Phương	Nam	22/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1609/QĐ365/2024	TH008331	
30	Nguyễn Tường Bảo Quốc	Nam	09/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	1610/QĐ365/2024	TH008332	
31	Đặng Thị Nghĩa Quyên	Nữ	12/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	1611/QĐ365/2024	TH008333	
32	Hồ Như Quỳnh	Nữ	18/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1612/QĐ365/2024	TH008334	
33	Trịnh Thị Thanh Tâm	Nữ	02/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1613/QĐ365/2024	TH008335	
34	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nữ	23/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1614/QĐ365/2024	TH008336	
35	Nguyễn Đình Thắng	Nam	14/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1615/QĐ365/2024	TH008337	
36	Hồ Phương Thảo	Nữ	07/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1616/QĐ365/2024	TH008338	
37	Nguyễn Thị Thư	Nữ	11/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1617/QĐ365/2024	TH008339	
38	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	16/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1618/QĐ365/2024	TH008340	
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1619/QĐ365/2024	TH008341	
40	Đậu Linh Trang	Nữ	16/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1620/QĐ365/2024	TH008342	
41	Hoàng Thị Khánh Xuân	Nữ	18/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	1621/QĐ365/2024	TH008343	
42	Lê Hải Anh	Nam	28/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	1622/QĐ365/2024	TH008344	
43	Đinh Thị Ngọc Ánh	Nữ	03/5/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1623/QĐ365/2024	TH008345	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Trần Doãn Bảo	Nam	12/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	1624/QĐ365/2024	TH008346	
45	Lê Văn Bình	Nam	28/10/1979	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1625/QĐ365/2024	TH008347	
46	Dương Trí Đạt	Nam	10/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	1626/QĐ365/2024	TH008348	
47	Cao Thị Hồng Diễm	Nữ	25/02/2002	Quảng Bình	Kinh	6.0	9.0	1627/QĐ365/2024	TH008349	
48	Học Thị Đùa	Nữ	25/02/2002	Nghệ An	Khơ Mú	5.7	9.0	1628/QĐ365/2024	TH008350	
49	Lê Minh Dũng	Nam	07/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1629/QĐ365/2024	TH008351	
50	Hồng Hà Giang	Nữ	06/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	8.0	1630/QĐ365/2024	TH008352	
51	Vi Thị Việt Hà	Nữ	29/12/2002	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	1631/QĐ365/2024	TH008353	
52	Lê Xuân Hạnh	Nam	20/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1632/QĐ365/2024	TH008354	
53	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1633/QĐ365/2024	TH008355	
54	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	04/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1634/QĐ365/2024	TH008356	
55	Đinh Thị Thu Hoài	Nữ	12/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1635/QĐ365/2024	TH008357	
56	Hồ Sỹ Hoàng	Nam	21/12/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1636/QĐ365/2024	TH008358	
57	Nguyễn Thị Hường	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1637/QĐ365/2024	TH008359	
58	Phan Xuân Huy	Nam	17/8/1988	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	5.5	1638/QĐ365/2024	TH008360	
59	Đinh Cao Khánh	Nam	21/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1639/QĐ365/2024	TH008361	
60	Ngô Thị Thùy Linh	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1640/QĐ365/2024	TH008362	
61	Nguyễn Thị Nhật Linh	Nữ	16/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1641/QĐ365/2024	TH008363	
62	Phan Hoàng Linh	Nữ	14/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1642/QĐ365/2024	TH008364	
63	Nguyễn Thị Lý	Nữ	08/02/1996	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.0	1643/QĐ365/2024	TH008365	
64	Phạm Thị Mai	Nữ	24/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	1644/QĐ365/2024	TH008366	
65	Moong Thị May	Nữ	24/8/2002	Nghệ An	Khơ Mú	5.7	8.5	1645/QĐ365/2024	TH008367	
66	Lang Thị Nhân	Nữ	29/12/2002	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	1646/QĐ365/2024	TH008368	
67	Vi Thị Nhi	Nữ	01/6/2002	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	1647/QĐ365/2024	TH008369	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	28/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1648/QĐ365/2024	TH008370	
69	Nguyễn Phương Nhung	Nữ	17/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1649/QĐ365/2024	TH008371	
70	Trần Thị Hà Phương	Nữ	16/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1650/QĐ365/2024	TH008372	
71	Kiều Thị Hoa Phượng	Nữ	22/8/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	9.0	1651/QĐ365/2024	TH008373	
72	Vũ Văn Quang	Nam	10/10/2002	Nghệ An	Thổ	5.7	7.5	1652/QĐ365/2024	TH008374	
73	Phan Xuân Quý	Nam	30/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1653/QĐ365/2024	TH008375	
74	Cù Thị Thái	Nữ	01/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1654/QĐ365/2024	TH008376	
75	Trần Thị Thảo	Nữ	15/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1655/QĐ365/2024	TH008377	
76	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	16/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1656/QĐ365/2024	TH008378	
77	Trần Thị Thịnh	Nữ	21/6/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1657/QĐ365/2024	TH008379	
78	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	22/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1658/QĐ365/2024	TH008380	
79	Nguyễn Duy Toàn	Nam	02/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1659/QĐ365/2024	TH008381	
80	Thân Văn Toàn	Nam	09/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1660/QĐ365/2024	TH008382	
81	Lê Thị Trang	Nữ	06/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1661/QĐ365/2024	TH008383	
82	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ	04/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1662/QĐ365/2024	TH008384	
83	Lê Thị Cẩm Vân	Nữ	18/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1663/QĐ365/2024	TH008385	
84	Võ Quốc Việt	Nam	04/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	1664/QĐ365/2024	TH008386	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

